

Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005- 2013

ThS. Trần Thị Thanh hương

Học viện Ngân hàng

Tham khảo: [vay tin chap](#)

Phát triển kinh tế được hiểu không chỉ là sự tăng lên về quy mô mà còn cả sự thay đổi cơ cấu theo hướng tích cực. Một quốc gia có cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững và ngược lại, cơ cấu kinh tế lạc hậu sẽ cản trở sự tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế hình thành, phát triển và chuyển dịch là một quá trình khách quan, tuân theo những quy luật và tính quy luật. Tuy nhiên, kết quả chuyển dịch, thời gian chuyển dịch, hiệu quả chuyển dịch của mỗi quốc gia khác nhau lại cho những kết quả khác nhau. Do sự chuyển dịch cơ cấu ở mỗi quốc gia chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau và mức độ ảnh hưởng cũng như việc khai thác các nhân tố đó ở từng quốc gia cũng có khác biệt. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thì lao động là một nhân tố quan trọng. Bài viết này sẽ phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005-2013, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

1. Cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005- 2013

Sự thay đổi cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt: Một là, lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; hai là, sự phát triển của phân công lao động

xã hội làm cho các mối quan hệ kinh tế thị trường ngày càng củng cố và phát triển.

Trong quá trình đổi mới, mở cửa và hội nhập kinh tế, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT), xác định rõ ràng định hướng CDCCKT của Việt Nam "CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH)". Nhờ thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng về CDCCKT, cơ

Bảng 1. Cơ cấu lao động phân theo nhóm ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005-2013

| Năm | Tổng số LĐXH (nghìn người) | NLTS | | CNXD | | DV | |
|---------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------|
| | | Tổng số lao động (nghìn người) | Tỷ trọng (%) | Tổng số lao động (nghìn người) | Tỷ trọng (%) | Tổng số lao động (nghìn người) | Tỷ trọng (%) |
| 2005 | 42.774,9 | 23.563,2 | 55,09 | 7.524,0 | 17,59 | 11.687,5 | 27,32 |
| 2006 | 43.980,3 | 24.280,0 | 55,21 | 8.448,7 | 19,21 | 11.251,6 | 25,58 |
| 2007 | 45.208,0 | 23.931,5 | 52,94 | 8.565,2 | 18,95 | 12.711,2 | 28,12 |
| 2008 | 46.460,8 | 24.303,4 | 52,31 | 8.985,5 | 19,34 | 13.171,9 | 28,35 |
| 2009 | 47.743,6 | 24.606,0 | 51,54 | 9.561,6 | 20,03 | 13.576,1 | 28,44 |
| 2010 | 49.048,5 | 24.279,0 | 49,50 | 10.277,0 | 20,95 | 14.492,5 | 29,55 |
| 2011 | 50.352,0 | 24.362,9 | 48,39 | 10.718,8 | 21,29 | 15.270,2 | 30,33 |
| 2012 | 51.422,4 | 24.357,2 | 47,37 | 10.896,4 | 21,19 | 16.168,8 | 31,44 |
| 2013 | 52.207,8 | 24.440,2 | 46,81 | 11.059,3 | 21,18 | 16.708,3 | 32,00 |
| Bình quân 2005-2013 | 47.688,7 | 24.235,9 | 50,82 | 9.559,6 | 20,05 | 13.893,1 | 29,13 |

Nguồn: Xử lý của tác giả từ Niên giám thống kê, TCTK

cấu ngành kinh tế của Việt Nam đã có sự chuyển dịch đúng hướng và đạt kết quả tích cực. Trong giai đoạn 2005- 2013, tỷ trọng trong GDP của nhóm ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (NLTS) có xu hướng giảm dần (bình quân giảm 2,81%/năm); hai nhóm

Bảng 2. Số lao động tăng thêm hàng năm phân theo nhóm ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005-2013

| | Tổng lao động | | NLTS | | | CNXD | | | DV | | |
|--------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| | Số lao động tăng thêm (nghìn người) | Tốc độ tăng (%) | Số lao động tăng thêm (nghìn người) | Tốc độ tăng (%) | Tỷ trọng đóng góp (%) | Số lao động tăng thêm (nghìn người) | Tốc độ tăng (%) | Tỷ trọng đóng góp (%) | Số lao động tăng thêm (nghìn người) | Tốc độ tăng (%) | Tỷ trọng đóng góp (%) |
| 2005 | 1.188,60 | 2,86 | -867,50 | -3,55 | -72,99 | 307,50 | 4,26 | 25,87 | 1.748,40 | 17,59 | 147,10 |
| 2006 | 1.205,40 | 2,82 | 716,80 | 3,04 | 59,47 | 924,70 | 12,29 | 76,71 | -435,90 | -3,73 | -36,16 |
| 2007 | 1.227,70 | 2,79 | -348,50 | -1,44 | -28,39 | 116,50 | 1,38 | 9,49 | 1.459,60 | 12,97 | 118,89 |
| 2008 | 1.252,80 | 2,77 | 371,90 | 1,55 | 29,69 | 420,30 | 4,91 | 33,55 | 460,70 | 3,62 | 36,77 |
| 2009 | 1.282,80 | 2,76 | 302,60 | 1,25 | 23,59 | 576,10 | 6,41 | 44,91 | 404,20 | 3,07 | 31,51 |
| 2010 | 1.304,90 | 2,73 | -327,00 | -1,33 | -25,06 | 715,40 | 7,48 | 54,82 | 916,40 | 6,75 | 70,23 |
| 2011 | 1.303,50 | 2,66 | 83,90 | 0,35 | 6,44 | 441,80 | 4,30 | 33,89 | 777,70 | 5,37 | 59,66 |
| 2012 | 1.070,40 | 2,13 | -5,70 | -0,02 | -0,53 | 177,60 | 1,66 | 16,59 | 898,60 | 5,88 | 83,95 |
| 2013 | 785,40 | 1,53 | 83,00 | 0,34 | 10,57 | 162,90 | 1,49 | 20,74 | 539,50 | 3,34 | 68,69 |
| BQ 2005-2013 | 991,45 | 2,94 | 124,89 | 1,059 | 12,60 | 339,17 | 4,75 | 34,21 | 527,39 | 6,85 | 53,19 |

Nguồn: Xử lý của tác giả từ Niên giám Thống kê các năm, TCTK

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

Bảng 3. Đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐXH của Việt Nam giai đoạn 2006-2013 (giá so sánh 2010)

| Giai đoạn | Tốc độ tăng NSLĐXH (điểm %) | Trong đó, mức độ đóng góp do: | | Tốc độ tăng NSLĐXH (%) | Trong đó, tỷ lệ đóng góp do: | |
|----------------|-----------------------------|---|--------|------------------------|---|-------------|
| | | Tăng trưởng NSLĐ của bản thân các ngành kinh tế | CDCCLĐ | | Tăng trưởng NSLĐ của bản thân các ngành kinh tế | CDCCLĐ |
| A | (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(2)/(1) | (6)=(3)/(1) |
| 2006 | 4,046 | 3,533 | 0,513 | 100 | 87,331 | 12,669 |
| 2007 | 4,220 | 1,799 | 2,421 | 100 | 42,623 | 57,377 |
| 2008 | 2,813 | 1,914 | 0,899 | 100 | 68,046 | 31,954 |
| 2009 | 2,566 | 1,399 | 1,167 | 100 | 54,516 | 45,484 |
| 2010 | 3,592 | 0,976 | 2,616 | 100 | 27,182 | 72,818 |
| Bình quân | 3,445 | 1,921 | 1,520 | 100 | 55,83 | 44,17 |
| GD 2006 – 2010 | 13,849 | 6,159 | 7,689 | 100 | 44,475 | 55,525 |
| 2011 | 3,490 | 2,159 | 1,331 | 100 | 61,857 | 38,143 |
| 2012 | 2,505 | 1,506 | 0,999 | 100 | 60,125 | 39,875 |
| 2013 | 4,394 | 3,823 | 0,571 | 100 | 86,994 | 13,006 |
| Bình quân | 3,46 | 2,491 | 0,967 | 100 | 72,04 | 27,96 |
| GD 2011-2013 | 7,009 | 5,386 | 1,623 | 100 | 76,841 | 23,159 |
| GD 2006 – 2013 | 26,080 | 14,432 | 11,649 | 100 | 55,336 | 44,664 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, số liệu Niên giám thống kê các năm

ngành Công nghiệp, Xây dựng (CNXD) và dịch vụ (DV) có xu hướng tăng, nhóm ngành CNXD tăng bình quân tăng 1,35%/năm; nhóm ngành DV tăng bình quân 1,47%/năm. Cùng với cơ cấu GDP, cơ cấu lao động chia theo nhóm ngành kinh tế ở Việt Nam đã có những chuyển biến theo hướng tích cực trong giai đoạn 2005- 2013.

Bảng 1 cho thấy, trong giai đoạn 2005- 2013, tỷ trọng lao động của nhóm ngành NLTS suy giảm qua các năm, trung bình chiếm 50,82%/năm; Nhóm ngành CNXD tăng dần, chiếm 20,05%/năm; DV có tỷ trọng tăng nhẹ, chiếm 29,13%.

Bảng 2 cho thấy, số lượng lao động của nhóm ngành NLTS tăng bình quân 124,89 nghìn người/năm, chiếm 12,60% trong tổng số lao động tăng thêm; nhóm ngành CNXD tăng 339,17 nghìn người/năm, chiếm 34,21%; nhóm ngành DV tăng 527,39 nghìn người/năm, chiếm 53,19%. Trong giai đoạn này, trung bình cứ 100 lao động tăng thêm thì 13 lao động vào nhóm ngành NLTS, 34 người vào nhóm ngành CNXD và 53 người vào nhóm ngành DV.

Trong giai đoạn 2005- 2013, có sự chuyển dịch cơ cấu lao động (CDCCLĐ) từ nhóm ngành NLTS sang hai nhóm ngành còn lại. Tỷ trọng

lao động của nhóm ngành NLTS có chiều hướng giảm sút (bình quân giảm 1,035%/năm), còn nhóm ngành CNXD và DV có xu hướng tăng lên (nhóm ngành CNXD tăng 0,449%/năm; nhóm ngành DV tăng 0,585%/năm¹ (số liệu này ở đâu?). Sự tăng, giảm lao động trong các ngành từ 2005 đến nay một mặt là do tác động của các biện pháp cải cách cơ cấu, cải cách hành chính, mặt khác, xu thế phân bổ lao động (gồm tuyển mới và di chuyển lao động) đã phản ánh phần nào quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Sự di chuyển lao động giữa các nhóm ngành linh hoạt hơn cũng là tín hiệu tốt cho biết thị trường lao động Việt Nam đã bước đầu hoạt động theo tín hiệu thị trường.

Về cơ bản CDCCLĐ theo nhóm ngành kinh tế diễn ra khá tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong nhóm ngành NLTS, tăng tỷ trọng lao động trong hai nhóm ngành CNXD và DV. Kết quả đó phù hợp với định hướng chiến lược CDCCKT theo ngành và phù hợp với mục tiêu, yêu cầu CNH, HĐH.

Sự CDCCLĐ theo nhóm ngành kinh tế tích

¹ Tính toán của tác giả, Số liệu từ Niên giám thống kê 2005-2013, Tổng cục Thống kê.

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

cực đã thúc đẩy và tạo đà cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005- 2013.

2. Tác động của chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế đến tăng trưởng năng suất lao động xã hội

Trong những nhân tố đầu vào tác động trực tiếp đến tăng trưởng cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì lao động là một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng. Vốn có thể đi vay, công nghệ có thể đi mua, còn lao động là chủ thể sử dụng cả hai yếu tố trên. Lao động không chỉ là yếu tố nội lực mà còn là yếu tố chủ thể trong các yếu tố điều kiện sản xuất. Do đó, sự thay đổi về lao động có tác động trực tiếp đến sự thay đổi về kết quả tăng trưởng kinh tế.

Sử dụng phương pháp dịch chuyển tỷ trọng (SSA)² và số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê, tác giả đã lượng hóa được đóng góp của CDCCLĐ theo ba nhóm ngành kinh tế tới tăng trưởng năng suất lao động xã hội (NSLĐXH) của Việt Nam giai đoạn 2005- 2013.

Bảng 3 cho thấy, CDCCLĐ theo nhóm ngành kinh tế đã có tác động tích cực tới tăng trưởng NSLĐXH của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2005- 2013. Xét theo các thời kỳ kế hoạch, tăng NSLĐ của bản thân các ngành (Intra effect) đóng góp giảm dần vào tốc độ tăng NSLĐXH, trong khi đóng góp của CDCCLĐ tăng lên. Giai đoạn 2006- 2010, CDCCLĐ theo ngành kinh tế đóng góp bình quân 44,17%/năm; Giai đoạn 2011- 2013, có xu hướng giảm, đóng góp bình quân 27,96%/năm. Đóng góp của CDCCLĐ theo ngành kinh tế vào tăng trưởng NSLĐXH là bằng chứng cho kết quả điều chỉnh chính sách, trong đó có chính sách ngành. Các chính sách này đã tạo ra sự di chuyển lao động giữa các ngành kinh tế. Quá trình này không chỉ tác động tới tăng trưởng NSLĐ của bản thân các nhóm ngành, mà còn đóng góp trực tiếp vào tăng NSLĐXH thông qua cấu phần CDCCLĐ.

Đóng góp của CDCCLĐ ở Bảng 3 là tác động thuần của sự di chuyển lao động giữa các ngành. Để tìm hiểu sâu hơn sự vận động của phân bố lao

động “đi và đến đâu” cũng như tác động của sự di chuyển đó đến tăng trưởng NSLĐXH, Bảng 4 bóc tách tiếp tác động CDCCLĐ thành hai cấu phần, gồm tác động “tĩnh” và tác động “động”. Trong khi tác động “tĩnh” được tạo ra do sự di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp sang ngành có mức NSLĐ cao hơn, thì tác động “động” được tạo ra bởi sự di chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn. Nói cách khác, tác động “động” được tạo ra khi một ngành vừa tăng nhanh được NSLĐ vừa tăng được tỷ trọng lao động trong ngành. Kết quả ước lượng mang dấu dương tức là CDCCLĐ đóng góp làm tăng tốc độ tăng NSLĐXH. Số liệu Bảng 4 cho thấy: *Thứ nhất*, xét tổng thể nền kinh tế thì chỉ cấu phần “tĩnh” có đóng góp vào tăng trưởng NSLĐXH. Cấu phần “động” mang dấu âm, tức là làm giảm đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐXH, nhưng mức giảm là rất nhỏ, không đáng kể. Kết quả phân tách chứng tỏ đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐXH phần lớn là do tác động của di chuyển lao động từ nhóm ngành có NSLĐ thấp sang nhóm ngành có NSLĐ cao hơn; *Thứ hai*, cấu phần động mang dấu âm không có nghĩa là không có ngành “năng động”, mà có, nhưng rất ít dẫn đến đóng góp thuần là âm. Trên thực tế một ngành có NSLĐ tăng nhanh, không hẳn là ngành tăng số lao động về tương đối (mặc dù số tuyệt đối có thể tăng). Chính điều đó đã tạo ra hiệu ứng “ngược”, tác động tiêu cực, làm giảm tăng trưởng NSLĐXH. Do vậy, chính sách ngành nếu hướng vào ưu tiên các ngành này sẽ làm triệt tiêu tác động tích cực của CDCCKT và bất lợi vào tăng trưởng tổng thể. Một trường hợp nữa cũng gây ra tác động “động” bất lợi cho tăng trưởng NSLĐ là lao động trong ngành có NSLĐ tăng nhanh di chuyển sang ngành khác. Trường hợp này thường xảy ra do các cú sốc đến từ bên trong hoặc bên ngoài ngành. Để duy trì NSLĐ trong các trường hợp đó, các doanh nghiệp có thể phản ứng bằng cách giảm số lượng lao động. Nhưng cũng có doanh nghiệp không giảm lao động mà chấp nhận giảm NSLĐ. Ở Việt Nam trong trường hợp này có lẽ hay gặp ở doanh nghiệp nhà nước và

² Phương pháp SSA được Fabrician xây dựng từ năm 1942 trong nghiên cứu Employment in Manufacturing, 1899-1939

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

Bảng 4. Đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐXH của Việt Nam giai đoạn 2006-2013 theo tác động “tĩnh” và “động” (giá so sánh 2010)

| Giai đoạn | Tốc độ tăng NSLĐXH (điểm %) | Đóng góp của tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành kinh tế (%) | Đóng góp của CDCCKT (%) | | |
|---------------|-----------------------------|--|-------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Đóng góp thuần | Tác động “tĩnh” | Tác động “động” |
| A | (1)=(2)+(3) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) |
| 2006 | 4,046 | 3,533 | 0,513 | 0,992 | -0,479 |
| 2007 | 4,220 | 1,799 | 2,421 | 2,658 | -0,237 |
| 2008 | 2,813 | 1,914 | 0,899 | 0,899 | 0,000 |
| 2009 | 2,566 | 1,399 | 1,167 | 1,170 | -0,003 |
| 2010 | 3,592 | 0,976 | 2,616 | 2,650 | -0,034 |
| Bình quân | 3,445 | 1,921 | 1,520 | 1,671 | -0,151 |
| GĐ 2006- 2010 | 13,849 | 6,159 | 7,689 | 7,631 | 0,059 |
| 2011 | 3,490 | 2,159 | 1,331 | 1,317 | 0,014 |
| 2012 | 2,505 | 1,506 | 0,999 | 1,022 | -0,023 |
| 2013 | 4,394 | 3,823 | 0,571 | 0,550 | 0,022 |
| Bình quân | 3,460 | 2,491 | 0,967 | 0,962 | 0,004 |
| GĐ 2011-2013 | 7,009 | 5,386 | 1,623 | 1,594 | 0,029 |
| GĐ 2006- 2013 | 26,080 | 14,432 | 11,649 | 10,991 | 0,658 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, số liệu từ Niên giám thống kê các năm

doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài do việc chậm dứt hợp đồng là không dễ dàng; Thứ ba, cấu phần “động” làm giảm nhịp tăng

di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có mức NSLĐ cao hơn. Quá trình này phản ánh giai đoạn đầu của CDCCKT

NSLĐXH ở giai đoạn 2006- 2010 (bình quân giảm 0,151%/năm); và làm tăng NSLĐ ở giai đoạn 2011- 2013 (bình quân tăng 0,004%/năm). Cụ thể, các năm 2008; 2011, 2013 tác động này mang dấu dương, các năm còn lại mang dấu âm.

Tác động của CDCCKT trong giai đoạn 2005- 2013 chủ yếu đến từ tác động “tĩnh”, tức là nhờ

Bảng 5. Lượng tăng, tốc độ tăng và tỷ phần đóng góp trong sự tăng lên của NSLĐXH của Việt Nam giai đoạn 2006- 2013 (giá so sánh 2010)

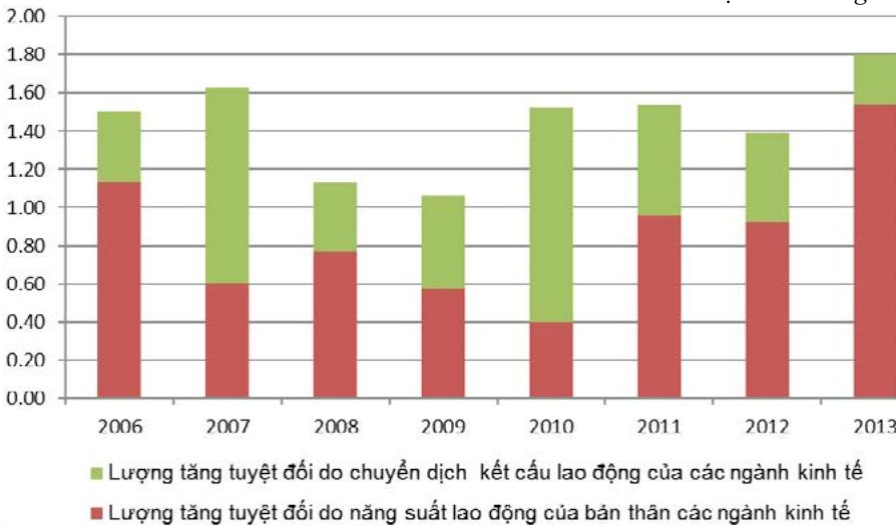
| Năm | Lượng tăng tuyệt đối (triệu đồng/người) | | | Tốc độ tăng (%) | | | Tỷ trọng đóng góp (%) | |
|----------------|---|--|----------------------------------|-----------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|
| | NSLĐXH | Do NSLĐ của bản thân các ngành kinh tế | Do CDCCLĐ giữa các ngành kinh tế | NSLĐXH | Do NSLĐ của bản thân các ngành kinh tế | Do CDCCLĐ giữa các ngành kinh tế | Do NSLĐ của bản thân các ngành kinh tế | Do CDCCLĐ giữa các ngành kinh tế |
| 2006 | 1,50 | 1,13 | 0,37 | 4,05 | 3,05 | 0,99 | 75,49 | 24,51 |
| 2007 | 1,63 | 0,60 | 1,03 | 4,22 | 1,56 | 2,66 | 37,01 | 62,99 |
| 2008 | 1,13 | 0,77 | 0,36 | 2,81 | 1,91 | 0,90 | 68,04 | 31,96 |
| 2009 | 1,06 | 0,58 | 0,48 | 2,57 | 1,40 | 1,17 | 54,39 | 45,61 |
| 2010 | 1,53 | 0,40 | 1,13 | 3,59 | 0,94 | 2,65 | 26,23 | 73,77 |
| Bình quân | 1,371 | 0,697 | 0,674 | 3,45 | 1,75 | 1,67 | 50,87 | 49,13 |
| GĐ 2006 – 2010 | 5,35 | 2,40 | 2,95 | 13,85 | 6,22 | 7,63 | 44,90 | 55,10 |
| 2011 | 1,54 | 0,96 | 0,58 | 3,49 | 2,17 | 1,32 | 62,26 | 37,74 |
| 2012 | 1,39 | 0,93 | 0,47 | 3,06 | 2,04 | 1,02 | 66,58 | 33,42 |
| 2013 | 1,80 | 1,54 | 0,26 | 3,84 | 3,29 | 0,55 | 85,66 | 14,34 |
| Bình quân | 1,576 | 1,141 | 0,434 | 3,46 | 2,47 | 0,96 | 72,44 | 27,56 |
| GĐ 2011-2013 | 3,19 | 2,47 | 0,73 | 7,01 | 5,42 | 1,59 | 77,26 | 22,74 |
| GĐ 2006-2013 | 10,08 | 5,83 | 4,25 | 26,08 | 15,09 | 10,99 | 57,86 | 42,14 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp chỉ số, số liệu Niên giám thống kê các năm

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

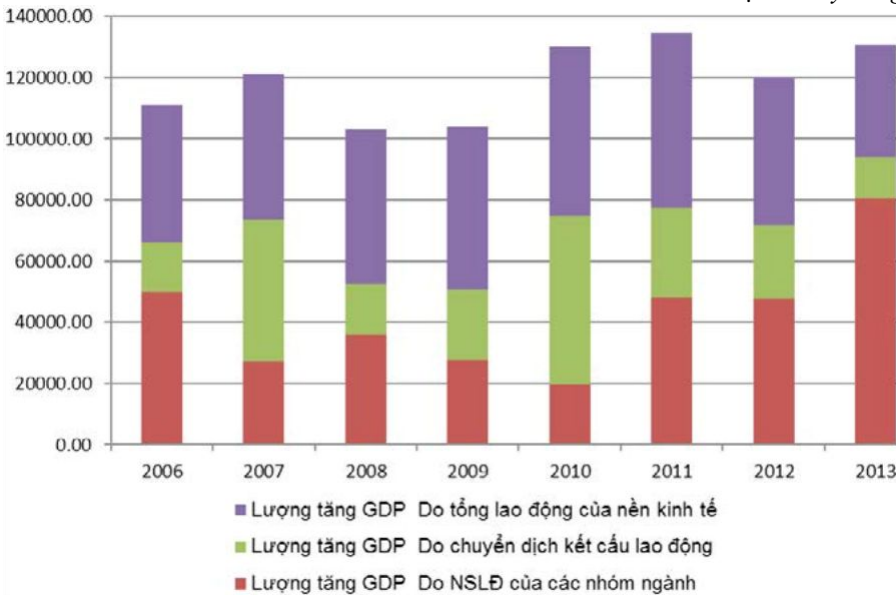
Đồ thị 1. Lượng tăng (giảm) NSLĐXH do NSLĐ của bản thân các ngành và do CDCCLĐ giữa các ngành của Việt Nam giai đoạn 2006- 2013 (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Trđ/người



Đồ thị 2. Lượng tăng (giảm) GDP Việt Nam do các yếu tố giai đoạn 2006- 2013 (theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng



và cũng thường thấy ở các nền kinh tế khác trong thời kỳ đầu CNH. Ở Việt Nam, trong giai đoạn này nhóm ngành CNXD đã bắt đầu phát triển và đóng vai trò “hiện đại”, có NSLĐ cao hơn và hấp thụ nhiều lao động.

Để đánh giá tác động của CDCCLĐ đến tăng trưởng NSLĐXH, bên cạnh phương pháp SSA, chúng ta có thể sử dụng phương pháp chỉ số.

Phương pháp chỉ số cũng cho thấy, trong giai đoạn 2005- 2013, CDCCLĐ theo ngành đã có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐXH của Việt Nam (Bảng 5).

Số liệu Bảng 5 và Đồ thị 1 cũng cho thấy, trong giai đoạn 2005-2013, NSLĐ của bản thân các nhóm ngành và CDCCLĐ giữa các nhóm ngành có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐXH, trong đó đóng góp chủ yếu là do NSLĐ của bản thân các nhóm kinh tế.

3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế đến GDP

CDCCLĐ không chỉ có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐXH mà thông qua đó, tác động tích cực đến tăng trưởng GDP. Số liệu Bảng 6 và Đồ thị 2 cho thấy, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2005- 2013 là do tác động của tổng số lao động xã hội (đóng góp 37,67%/năm), tiếp đến là do NSLĐ của bản thân các ngành (đóng góp

36,07%/năm); thấp nhất là do CDCCLĐ giữa các nhóm ngành (đóng góp 26,67%/năm). Mặc dù đóng góp thấp hơn vào sự tăng trưởng của GDP, nhưng trong cả giai đoạn 2006- 2013, CDCCLĐ đã có tác động tích cực tới tăng trưởng GDP, sự chuyển dịch này phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

Bảng 6. Lượng tăng, tốc độ tăng và tỷ phần đóng góp trong tăng trưởng của GDP Việt Nam giai đoạn 2006- 2013 (theo giá so sánh 2010)

| | Lượng tăng GDP (tỷ đồng) | | | | Tốc độ tăng GDP (%) | | | | Tỷ trọng đóng góp (%) | | |
|--------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| | GDP | Do NSLĐ của bản thân các ngành | Do CDCC LĐ giữa các ngành | Do tổng lao động của toàn nền kinh tế | GDP | Do NSLĐ của bản thân các ngành | Do CDCC LĐ giữa các ngành | Do tổng lao động của toàn nền kinh tế | Do NSLĐ của bản thân các ngành | Do CDCC LĐ giữa các ngành | Do tổng lao động của toàn nền kinh tế |
| 2006 | 110.855 | 49.890,13 | 16.196,70 | 44.768,17 | 6,98 | 3,14 | 1,02 | 2,82 | 45,00 | 14,61 | 40,38 |
| 2007 | 121.166 | 27.285,20 | 46.439,61 | 47.441,18 | 7,13 | 1,61 | 2,73 | 2,79 | 22,52 | 38,33 | 39,15 |
| 2008 | 103.082 | 35.805,89 | 16.821,95 | 50.454,16 | 5,66 | 1,97 | 0,92 | 2,77 | 34,74 | 16,32 | 48,95 |
| 2009 | 103.842 | 27.591,13 | 23.135,44 | 53.115,43 | 5,40 | 1,43 | 1,20 | 2,76 | 26,57 | 22,28 | 51,15 |
| 2010 | 130.237 | 19.623,43 | 55.196,64 | 55.416,92 | 6,42 | 0,97 | 2,72 | 2,73 | 15,07 | 42,38 | 42,55 |
| Bình quân | 113.836,40 | 32.039,16 | 31.558,07 | 50.239,17 | 6,32 | 1,75 | 1,67 | 2,77 | 28,14 | 27,72 | 44,13 |
| GĐ 2006-2010 | 458.327 | 117.852,94 | 144.627,03 | 195.847,03 | 26,97 | 6,93 | 8,51 | 11,52 | 25,71 | 31,56 | 42,73 |
| 2011 | 134.655 | 48.131,91 | 29.177,22 | 57.345,87 | 6,24 | 2,23 | 1,35 | 2,66 | 35,74 | 21,67 | 42,59 |
| 2012 | 120.295 | 47.647,08 | 23.913,53 | 48.734,39 | 5,25 | 2,08 | 1,04 | 2,13 | 39,61 | 19,88 | 40,51 |
| 2013 | 130.818 | 80.494,69 | 13.471,75 | 36.851,56 | 5,42 | 3,34 | 0,56 | 1,53 | 61,53 | 10,30 | 28,17 |
| Bình quân | 128.589,33 | 58.757,89 | 22.187,50 | 47.643,94 | 5,64 | 2,47 | 0,96 | 2,10 | 45,69 | 17,25 | 37,05 |
| GĐ 2011-2013 | 251.113 | 128.724,73 | 37.895,30 | 84.492,97 | 10,95 | 5,62 | 1,65 | 3,69 | 51,26 | 15,09 | 33,65 |
| GĐ 2006-2013 | 844.095 | 304.430,72 | 221.734,56 | 317.929,72 | 49,67 | 17,91 | 13,05 | 18,71 | 36,07 | 26,27 | 37,67 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp chỉ số, số liệu Niên giám thống kê các năm

Tiếp tục sử dụng hệ số cơ giãn để đánh giá tác động của CDCCLĐ đến tăng trưởng GDP cho thấy, sự

Bảng 7. Hệ số cơ giãn giữa tốc độ tăng (giảm) tỷ trọng lao động và tốc độ tăng (giảm) GDP (giá so sánh 2010)

| | Tốc độ tăng (giảm) tỷ trọng lao động (%) | | | Tốc độ tăng (giảm) GDP (%) | | | Hệ số cơ giãn | | |
|------|--|--------|--------|----------------------------|-------|-------|---------------|------------|----------|
| | NLTS | CNXD | DV | NLTS | CNXD | DV | NLTS | CNXD | DV |
| | A | B | C | D | E | F | G=A:D | H=B:E | I=C:F |
| 2006 | 0,218 | 9,212 | -6,368 | 3,798 | 7,290 | 8,386 | 1:17,431 | 1:0,791 | 1:-1,317 |
| 2007 | -4,112 | -1,374 | 9,904 | 3,955 | 7,364 | 8,537 | 1:-0,962 | 1:-5,359 | 1:0,862 |
| 2008 | -1,184 | 2,078 | 0,830 | 4,692 | 4,133 | 7,553 | 1:-3,962 | 1:1,989 | 1:9,098 |
| 2009 | -1,475 | 3,552 | 0,299 | 1,910 | 5,976 | 6,547 | 1:-1,295 | 1:1,682 | 1:21,871 |
| 2010 | -3,954 | 4,623 | 3,910 | 3,291 | 7,168 | 7,191 | 1:-0,832 | 1:1,551 | 1:1,839 |
| 2011 | -2,252 | 1,599 | 2,639 | 4,023 | 6,678 | 6,827 | 1:-1,786 | 1:4,177 | 1:2,587 |
| 2012 | -2,104 | -0,459 | 3,681 | 2,681 | 5,750 | 5,901 | 1:-1,274 | 1:-12,522 | 1:1,603 |
| 2013 | -1,169 | -0,032 | 1,782 | 2,639 | 5,432 | 6,570 | 1:-2,258 | 1:-170,432 | 1:3,687 |

Nguồn: Xử lý của tác giả từ Niên giám thống kê các năm, TCTK

giữa các n h ó m ngành kinh tế phù hợp với xu thế CDCCKT. Hệ số cơ giãn giữa tốc độ tăng (giảm) tỷ trọng lao động và tốc độ tăng

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

Bảng 8. Kết quả ước lượng OLS khi lần lượt đưa thêm các biến số vào mô hình

| | Mô hình 1 | Mô hình 2 | Mô hình 3 | Mô hình 4 |
|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Tỷ trọng lao động của nhóm ngành NLTS/Tổng LĐXH (%) | -0,15 (0,001)* | -0,008 (0,0004)* | -0,008 (0,0004)* | -0,006 (0,0004)* |
| Lao động (nghìn người) | | 1,062 (0,33)* | 1,026 (0,037)* | 0,751 (0,037)* |
| Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 | | | 0,059 (0,026)** | 0,259 (0,026)* |
| Tỷ lệ VĐT/GDP (%) | | | | -0,003 (0,0002)* |
| R² | 0,494 | 0,835 | 0,836 | 0,883 |
| | Mô hình 5 | Mô hình 6 | Mô hình 7 | Mô hình 8 |
| Tỷ trọng lao động của nhóm ngành NLTS/Tổng LĐXH (%) | -0,004 (0,001)* | | | |
| Lao động (nghìn người) | 0,769 (0,037)* | 1,083 (0,033)* | 1,043 (0,036)* | 0,769 (0,037)* |
| Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 (tỷ đồng) | 0,260 (0,026)* | | 0,067 (0,026)* | 0,260 (0,026)* |
| Tỷ lệ VĐT/GDP (%) | -0,003 (0,0002)* | | | -0,003 (0,0002)* |
| Tỷ trọng lao động của nhóm ngành DV/Tổng LĐXH (%) | 0,004 (0,001)* | 0,011 (0,001)* | 0,011 (0,001)* | 0,008 (0,001)* |
| Tỷ trọng lao động của nhóm ngành CNXD/Tổng LĐXH (%) | | 0,005 (0,001)* | 0,004 (0,001)* | 0,004 |
| R² | 0,885 | 0,839 | 0,841 | 0,885 |

Nguồn: Xử lý của tác giả, Số liệu niên giám thống kê 63 tỉnh, thành phố

Ghi chú: (*)*, (**), (***)**: Phản ánh mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

(giảm) GDP của nhóm ngành NLTS hầu hết các giai đoạn <0, còn nhóm ngành CNXD và DV>0. Như vậy, muốn đẩy mạnh tốc độ tăng GDP, cần giảm tỷ trọng lao động của nhóm ngành NLTS và tăng tỷ trọng lao động của nhóm ngành CNXD và DV (Bảng 7).

Sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để đánh giá tác động của CDCCLĐ theo ngành đến tăng trưởng kinh tế, tác giả sử dụng bộ số liệu của 63 tỉnh, thành phố từ năm

2004- 2012. Kết quả hồi quy cho thấy, hệ số R² tăng khi đưa thêm các biến số vào mô hình cho thấy sự phù

xem tiếp trang 23

Summary

The impact of labor restructuring in economic sectors to economic growth of Vietnam for the period 2005 – 2013

Economic development is not only the increase in size, but also the structural changes in a positive way. In a country with reasonable economic structure, its economy will be boosted to develop sustainably and vice versa, backward economic structure will hinder the growth and development of the economy. Economic structure formation, development and transformation is an objective process, follow some rules.

However, the shifting gives different results and effects in countries. The restructuring in each country affected by various factors at different levels, so the exploitation of these factors in countries are different. One of the most important factors affecting economic growth is the labor. In this article, we will analyze impacts of labor restructuring to economic growth of Vietnam for the period 2005-2013, and give a number of recommendations to promote growth and economic restructuring of Vietnam in the coming period.

Thông Tin Tác giả

Trần Thị Thanh Hương, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Kế toán kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thống kê Kinh tế Xã hội

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Con số và Sự kiện

Email: huongvtk@gmail.com

Chính sách & thị trường Tài chính - Tiền tệ

14. Haveman, Jon, and David Hummels. (2004) "Alternative Hypotheses and the Volume of Trade: The Gravity Equation and the Extent of Specialization", *Canadian Journal of Economics* 37 (1): 199–218.

15. Redding, Stephen, and Anthony J. Venables. (2004) "Economic Geography and International Inequality", *Journal of International Economics* 62 (1): 53–82.

16. I-Hui Cheng và Howard J. Wall (2004), "Controlling for Heterogeneity in Gravity Models of Trade and Integration", *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, 87(1), 49-63.

17. Brun, Jean-Francois, Celine Carrere, Patrick Guillaumont, and Jaime de Melo (2005), "Has Distance Died? Evidence from a Panel Gravity Model", *World Bank Economic Review* 19 (1): 99–120.

18. Ranajoy Bhattacharyya và Tathagata Banerjee (2006), "Does the gravity model explain India's direction of trade? A panel data approach", *W.P. No.2006-09-*

01 from Vikram Sarabhai Library, Indian Institute of Management.

19. Md. Mahmudul Alam, Md. Gazi Salah Uddin và Khan Md. Raziuddin Taufique (2009), "Import Inflows of Bangladesh: the Gravity Model Approach" *International Journal of Economics and Finance*, Vol 1 No. 1 February 2009.

20. Sohn, Chan-Hyun. và Hongshik, Lee. (2010), "Trade Structure, FTAs, and Economic Growth", *Review of Development Economics*, vol. 14, pp.683-698.

21. Bac Xuan Nguyen (2010), "The Determinants of Vietnamese Export Flows: Static and Dynamic Panel Gravity Approaches", *International Journal of Economics and Finance*, Vol. 2, No. 4; November 2010.

22. Md. Hafiz Iqbal và ATM Fakhrul Islam (2014), "Determinants of bilateral trade between Bangladesh and the European Union: Approach of gravity model under the panel data", *Issues in Business Management and Economics Vol.2 (5)*, pp. 087-093, May 2014.

tiếp theo trang 8

hợp của các biến số trong mô hình. R^2 khá cao (>80%), tỷ lệ này cho thấy đường hồi quy mẫu rất phù hợp với bộ số liệu sử dụng. Dấu của các hệ số trong mô hình ước lượng được đều phù hợp với kỳ vọng của tác giả và các biến đều có ý nghĩa, ngoài trừ biến tỷ lệ VĐT/GDP.

Kết quả ước lượng ở Bảng 8 cho thấy, tỷ trọng lao động của nhóm ngành NLTS có quan hệ nghịch chiều đến tăng trưởng GDP (hệ số $\beta < 0$), còn tỷ trọng lao động của nhóm ngành CNXD và DV có tác động thuận chiều đến tăng trưởng GDP (hệ số $\beta > 0$). Muốn đẩy mạnh tăng trưởng GDP cần giảm tỷ trọng lao động của nhóm ngành NLTS và tăng tỷ trọng lao động của nhóm ngành CNXD và DV.

Tóm lại, sự CDCCLĐ giữa các nhóm ngành kinh tế đã có tác dụng khá tích cực đến chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Do đó, để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020, Việt Nam cần xây dựng các giải pháp đẩy mạnh CDCCLĐ vững chắc, hướng tới sự phát triển bền vững. Cụ thể, tiếp tục ưu tiên phát triển hai nhóm ngành CNXD và DV hướng về xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là lao động nông thôn; đầu tư thích đáng vào đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xã hội hóa công tác đào tạo nghề, gắn kết với các doanh nghiệp và cơ sở sử dụng lao động, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao NSLĐ; giải phóng sức lao động, tạo động lực CDCCLĐ giữa các nhóm ngành và trong nội bộ ngành. ■

Tài liệu Tham khảo

1. Trần Thị Thanh Hương (2011), *Xây dựng mô hình đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động và các nhân tố đến biến động Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam*, Thông tin Khoa học Thống kê, Số 3/2011.

2. Trần Thị Thanh Hương (2010), *Nghiên cứu thống kê chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2005- 2010*, Chủ nhiệm, Đề tài cấp Cơ sở.

3. Nguyễn Thị Lan Hương (2012), "Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", *LATSKT, Viện Chiến Lược Phát triển*, Hà Nội 2012.

4. TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh, "Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam", *Đề tài khoa học cấp Bộ*, năm 2007.

5. Peneder, M. (2001) "Structural Change and Aggregate Growth" *WIFO, Working Papers*, No 182, Vienna.